

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐÃ THU PHÍ

**UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực..... Quyền số..... SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Mạnh Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

11.11.17

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 32

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chủ tịch
Ông Tô Văn Oanh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Văn Đăng	Thành viên
Bà Đoàn Đặng Quỳnh Chi	Thành viên
Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Tô Văn Oanh	Giám đốc
Ông Bùi Văn Đăng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

Số: 18.231A/BCKT-RSM HCM.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

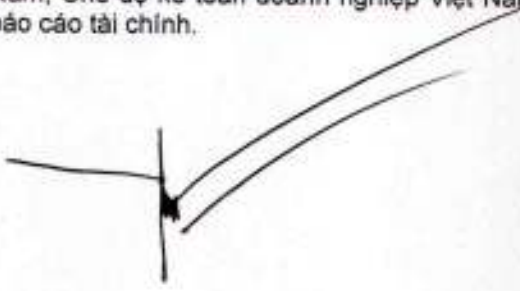
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018



Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.475.529.451	24.476.158.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.432.889.739	4.770.616.741
1. Tiền	111		4.432.889.739	4.770.616.741
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	13.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.600.220.816	6.456.982.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.215.060.770	3.679.245.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.216.326.408	1.371.068.738
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		168.833.638	1.421.668.145
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(15.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		7.349.318.300	7.136.182.124
1. Hàng tồn kho	141	4.4	7.349.318.300	7.136.182.124
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.100.596	112.377.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	93.100.596	98.807.107
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	-	13.570.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.055.513.202	35.216.777.887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.418.091	149.404.193
1. Phải thu dài hạn khác	216		150.418.091	149.404.193
II. Tài sản cố định	220		4.732.029.696	6.283.913.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	4.732.029.696	6.283.913.712
Nguyên giá	222		25.867.131.197	25.867.131.197
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.135.101.501)	(19.583.217.485)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	-	-
Nguyên giá	228		336.000.000	336.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(336.000.000)	(336.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.7	19.056.240.557	21.055.478.215
1. Nguyên giá	231		30.051.751.065	41.314.487.647
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.995.510.508)	(20.259.009.432)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		339.127.273	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		339.127.273	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	3.073.705.898	4.741.618.722
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.073.705.898	2.741.618.722
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.703.991.687	2.986.363.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.703.991.687	2.986.363.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58.531.042.653	59.692.936.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.181.801.757	14.401.062.657
I. Nợ ngắn hạn	310		10.443.767.550	7.472.772.906
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	2.690.010.059	1.269.179.608
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	773.494.166	613.805.426
3. Phải trả người lao động	314		2.095.562.961	2.424.726.025
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		116.600.000	109.600.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	3.093.983.956	916.364.379
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	1.063.735.544	2.097.254.076
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		610.380.864	41.843.392
II. Nợ dài hạn	330		5.738.034.207	6.928.289.751
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.11	5.738.034.207	5.887.734.207
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	-	1.040.555.544
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.13	42.349.240.896	45.291.874.034
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.349.240.896	45.291.874.034
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.349.240.896	1.386.785.924
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	3.905.088.110
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	66.328.891
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	3.838.759.219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		58.531.042.653	59.692.936.691



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	175.614.931.668	170.226.778.672
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		175.614.931.668	170.226.778.672
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	147.325.455.533	141.391.332.246
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.289.476.135	28.835.446.426
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.251.415.562	2.703.772.825
6. Chi phí tài chính	22	5.4	2.876.861.721	3.623.292.611
<i>Trang độ, chi phí lãi vay</i>	23		236.947.765	924.935.286
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	16.921.569.609	16.274.941.240
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.487.826.787	8.127.227.119
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.254.633.580	3.513.758.281
10. Thu nhập khác	31		3.284.229.879	1.722.097.237
11. Chi phí khác	32		1.270.328.589	136.360.327
12. Lợi nhuận khác	40		2.013.901.290	1.585.736.910
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.268.534.870	5.099.495.191
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.482.744.368	1.260.735.972
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.785.790.502	3.838.759.219
16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.13.3	1.302	864



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.268.534.870	5.099.495.191
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	2.729.773.478	3.831.067.245
Các khoản dự phòng	03		(15.000.000)	(77.387.202)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(743.792)	(2.299.499)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.249.067.872)	(2.694.836.741)
Chi phí lãi vay	06	5.4	236.947.765	924.935.286
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6.970.444.449	7.080.974.280
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.884.318.118	(912.616.705)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		608.212.020	1.320.321.379
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		668.570.484	892.426.363
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.288.077.869	881.468.791
Tiền lãi vay đã trả	14		(236.947.765)	(924.935.286)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.354.259.716)	(1.238.987.115)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(412.672.500)	(317.806.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.415.742.959	6.780.845.707
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(339.127.273)	(201.411.819)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	(6.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.667.912.824	140.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.249.067.872	2.694.836.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.422.146.577)	(3.366.575.078)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	30.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.074.074.076)	(10.444.985.473)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.257.993.100)	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.332.067.176)	(11.614.985.473)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(338.470.794)	(8.200.714.844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.770.616.741	12.969.032.086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		743.792	2.299.499
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	4.432.889.739	4.770.616.741



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai là công ty được chuyển đổi từ đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3602229025 ngày 09 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 40.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	21.342.000.000	53,36	21.342.000.000	53,36
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Việt Nam	8.508.000.000	21,27	8.508.000.000	21,27
Các cổ đông khác	Việt Nam	10.150.000.000	25,37	10.150.000.000	25,37
Cộng		40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 109 (31 tháng 12 năm 2016 là 114).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị điện gia dụng khác, điện thoại các loại;
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dụng; xăng, dầu, nhớt; cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản các loại, lương thực thực phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đại lý mua bán, kỳ gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe chuyên dùng;
- Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (ngoại ngữ, tin học, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện quy định);
- Giáo dục mầm non (không hoạt động tại trụ sở).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty liên doanh như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Lầu 1 + 2, Số 197 Hà Huy Giáp, Khu phố 3, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	34,76%	34,76%	34,76%
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Số 01A Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	24%	24%	24%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Thương Mại Long Khánh đặt tại số 01 Đường Hùng Vương, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

131
01
T
TO
M
17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tính hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phần phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
• Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
• Khác	04 năm

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm bất động sản là nhà cửa, vật kiến trúc là từ 05 đến 50 năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 10 năm.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập theo qui định Điều lệ Công ty.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh.

3.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho mục đích bán hàng; chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Nước: 5%;
- Xe máy, xăng dầu và các dịch vụ: 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.086.579.548	147.682.692
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.346.310.191	4.622.934.049
Cộng	4.432.889.739	4.770.616.741

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng với lãi suất là 5,5%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên doanh:							
Công ty TNHH Hòa Bình Minh – Chi nhánh số II	-	-	-	1.667.912.824	-	-	
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	668.705.898	-	-	668.705.898	-	-	(a)
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	405.000.000	-	-	405.000.000	-	-	(b)
Cộng	1.073.705.898	-	-	2.741.618.722	-	-	
Đầu tư vào đơn vị khác:							
Công ty Cổ phần Đầu Tư Quản lý Khu Liên Hợp Công – Nông Nghiệp Đồng Nai	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-	(c)
Tổng cộng	3.073.705.898	-	-	4.741.618.722	-	-	

(a) Khoản đầu tư này chiếm 24% vốn góp của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là cung ứng dịch vụ ăn uống, chế biến sản phẩm phục vụ bữa ăn người lao động; kinh doanh thực phẩm các loại qua chế biến; giết mổ và kinh doanh thực phẩm tươi sống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Khoản đầu tư này chiếm 34,76% vốn góp của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương. Hoạt động chính của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương là trung tâm ngoại ngữ, tin học. Trước đây, cơ sở này là đơn vị trực thuộc của Công ty.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 5% vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu Tư Quản lý Khu Liên Hợp Công – Nông Nghiệp Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư Quản lý Khu Liên Hợp Công – Nông Nghiệp Đồng Nai là trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Các khách hàng khác	3.215.060.770	3.300.111.432
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	-	379.134.227
Cộng	<u>3.215.060.770</u>	<u>3.679.245.659</u>

4.4. Hàng tồn kho

Là giá trị của hàng hóa tồn kho phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	8.956.026.855	10.848.006.389	5.904.157.953	158.940.000	25.867.131.197
Tại ngày 31/12/2017	8.956.026.855	10.848.006.389	5.904.157.953	158.940.000	25.867.131.197
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	5.069.219.026	9.595.734.978	4.759.323.481	158.940.000	19.583.217.485
Khấu hao trong năm	362.219.736	694.834.355	494.829.925	-	1.551.884.016
Tại ngày 31/12/2017	5.431.438.762	10.290.569.333	5.254.153.406	158.940.000	21.135.101.501
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	3.886.807.829	1.252.271.411	1.144.834.472	-	6.283.913.712
Tại ngày 31/12/2017	3.524.588.093	557.437.056	650.004.547	-	4.732.029.696

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.212.899.483 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 458.940.000 VND.

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy tính. Trong đó, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 336.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nhà cửa, vật kiến trúc:				
Nguyên giá	41.314.487.647	-	11.262.736.582	30.051.751.065
Giá trị hao mòn lũy kế	20.259.009.432	1.177.889.462	10.441.388.386	10.995.510.508
Giá trị còn lại	21.055.478.215	-	-	19.056.240.557

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 15.074.023.550 VND – Xem thêm mục 4.12.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 13.267.923.584 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	37.973.849	39.154.189
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.126.747	29.652.918
Các khoản khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	93.100.596	98.807.107
Dài hạn:		
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.185.908.815	1.500.908.815
Chi phí sửa chữa	368.568.038	649.489.110
Công cụ dụng cụ xuất dùng	149.514.834	835.965.120
Cộng	1.703.991.687	2.986.363.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Honda Việt Nam	1.989.974.171	1.989.974.171	1.029.495.483	1.029.495.483
Phải trả cho các đối tượng khác	700.035.888	700.035.888	239.684.125	239.684.125
Cộng	2.690.010.059	2.690.010.059	1.269.179.608	1.269.179.608

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	172.898.273	2.876.700.644	2.863.348.081	-	159.545.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	582.744.368	1.482.744.368	1.354.259.716	-	454.259.716
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.851.525	228.296.432	209.907.346	537.561	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	619.453.637	606.420.908	13.032.729	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Cộng	-	773.494.166	5.221.195.081	5.047.936.051	13.570.290	613.805.426

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	2.511.903.568	3.928.000
Lãi chia cho bên liên doanh	567.508.493	863.957.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.571.895	48.478.710
Cộng	<u>3.093.983.956</u>	<u>916.364.379</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.512.500.000	3.662.200.000
Nhận góp vốn liên doanh	2.225.534.207	2.225.534.207
Cộng	<u>5.738.034.207</u>	<u>5.887.734.207</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.063.735.544	1.063.735.544	1.040.555.544	2.074.074.076	2.097.254.076	2.097.254.076
Dài hạn	-	-	-	1.040.555.544	1.040.555.544	1.040.555.544
Cộng	1.063.735.544	1.063.735.544	1.040.555.544	3.114.629.620	3.137.809.620	3.137.809.620

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	
Vay ngắn hạn:					
Nhân viên Công ty và tổ chức khác	VND	8%/năm	23.180.000	23.180.000	(a)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	10,1%/năm	1.040.555.544	2.074.074.076	(b)
Cộng			1.063.735.544	2.097.254.076	

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	10,1%/năm	-	1.040.555.544 (b)

Thông tin về cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- (a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (b) Khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng toàn bộ hạng mục công trình "Công trình Nhà lồng chợ Biên Hòa" theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 093000 và số BQ 085501 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp cùng ngày 21/03/2013 – Xem thêm mục 4.7.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	40.000.000.000	1.125.228.513	2.578.407.878	43.740.802.620
Lãi trong năm trước	-	-	3.838.759.219	3.838.759.219
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(261.557.411)	(261.557.411)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	261.557.411	(261.557.411)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Giảm khác	-	-	(788.964.165)	(788.964.165)
Tại ngày 01/01/2017	40.000.000.000	1.386.785.924	3.905.088.110	45.291.874.034
Lãi trong năm nay	-	-	5.785.790.502	5.785.790.502
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(962.454.972)	(962.454.972)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	962.454.972	(962.454.972)	-
Chia cổ tức	-	-	(7.765.968.668)	(7.765.968.668)
Tại ngày 31/12/2017	40.000.000.000	2.349.240.896	-	42.349.240.896

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.13.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	5.785.790.502	3.838.759.219
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(578.579.050)	(383.875.922)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.207.211.452	3.454.883.297
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.302	864

4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	-	9.582,94
EUR	-	247,84
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Nguyễn Minh Tùng	888.670.575	888.670.575
Các khách hàng khác	2.355.038.337	2.355.038.337

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	161.135.073.180	155.412.124.081
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.479.858.488	14.814.654.591
Cộng	<u>175.614.931.668</u>	<u>170.226.778.672</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	-	1.582.051.127

5.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.727.621.663	2.398.700.459
Lãi tiền gửi	521.446.209	296.136.282
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	743.792	2.299.499
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.013.898	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	590.000	6.636.585
Cộng	<u>3.251.415.562</u>	<u>2.703.772.825</u>

5.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	236.947.765	924.935.286
Chia lãi cho bên liên doanh – Cửa hàng xe Định Quán	2.639.913.956	2.698.357.325
Cộng	<u>2.876.861.721</u>	<u>3.623.292.611</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	10.312.129.108	9.437.703.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.433.364.523	2.806.878.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	413.425.934	983.059.806
Chi phí bằng tiền khác	2.762.650.044	3.047.300.159
Cộng	<u>16.921.569.609</u>	<u>16.274.941.240</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.347.345.744	4.547.348.877
Chi phí khấu hao TSCĐ	282.523.168	586.567.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.143.637.462	893.415.870
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(15.000.000)	(77.387.202)
Chi phí bằng tiền khác	729.320.413	2.177.281.694
Cộng	<u>6.487.826.787</u>	<u>8.127.227.119</u>

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.955.710.897	139.961.786.856
Chi phí nhân công	14.659.474.852	13.985.051.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.729.773.478	3.831.067.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.878.437.873	3.384.174.589
Chi phí khác bằng tiền	3.491.970.457	3.311.098.548
Cộng	<u>169.715.367.557</u>	<u>164.473.179.226</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.268.534.870	5.099.495.191
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.872.808.631	3.575.296.085
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	<u>(2.727.621.663)</u>	<u>(2.371.111.418)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	7.413.721.838	6.303.679.858
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>1.482.744.368</u>	<u>1.260.735.972</u>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	30.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.074.074.076	10.444.985.473

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai
2. Công ty TNHH MTV Thọ Vực
3. Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc
4. Ông Tô Văn Oanh

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty cùng tập đoàn
Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Giám đốc Công ty

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải thu:		
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	-	379.134.227

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	-	1.582.051.127

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	109.200.000	115.200.000
Thu nhập Ban Giám đốc	1.231.495.965	918.675.652
Cộng	<u>1.340.695.965</u>	<u>1.033.875.652</u>

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	172.629.911	147.765.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÔNG NỢ TIÊM TĂNG

Công ty có thuê các mặt bằng của Nhà nước để kinh doanh dịch vụ và đang ghi nhận nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất theo thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 05 năm giai đoạn 2015 – 2019 và Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 05 năm giai đoạn 2015 – 2019 thì đơn giá thuê đất của các mặt bằng này tăng cao so với đơn giá thuê đất hiện tại. Trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ghi nhận tiền thuê đất tăng thêm theo các quyết định nêu trên do Công ty chưa nhận được thông báo từ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và do tính chất phức tạp của việc áp dụng các quyết định nên Ban Giám đốc cũng không thể xác định tiền thuê đất tăng thêm một cách đáng tin cậy.

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tài sản cố định hữu hình	6.283.913.712	27.086.063.867
Nguyên giá	25.867.131.197	65.704.554.774
Giá trị hao mòn lũy kế	(19.583.217.485)	(38.618.490.907)
Bất động sản đầu tư	21.055.478.215	253.328.060
Nguyên giá	41.314.487.647	1.477.064.070
Giá trị hao mòn lũy kế	(20.259.009.432)	(1.223.736.010)

Việc phân loại lại các thông tin so sánh nêu trên để đảm bảo tính phù hợp của số liệu so sánh và bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Ban Giám đốc Công ty tin rằng, việc phân loại lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập